

# Practical Chinese Reader II

## Vocabulary List

### A

absolutely	绝	jué (33)
abundant	丰富	fēng fù (47)
ache	疼	téng (46)
to achieve	实现	shí xiàn (31)
achievement	成绩	chéng jī (35)
to act	演	yǎn (49)
actor or actress	演员	yǎn yuán (49.s)
adviser	顾问	gù wèn (42)
Africa	非洲	Fēi zhōu (45.p)
afterwards	后来	hòu lái (45)
age	岁数	sù shu (42)
aged	老	lǎo (31)
air	样子	yàng zi (45)
air (mail)	航空	háng kōng (34)
alive	活	huó (47)
alley	胡同	hú tòng (38.s)
almond	杏仁	xíng rén (43)
almond junket	杏仁豆腐	xíng rén dòu fu (43)
already	已经	yǐ jīng (31)
although	虽然	suī rán (39)
altogether	一共	yí gòng (36)
always	永远	yǒng yuǎn (39)
ancient	古	gǔ (33)
animal	动物	dòng wù (45)
anniversary	周年	zhōu nián (50)
another	别的	bié de (43)

to applaud	鼓掌	gǔ zhǎng (40)
to arrest	抓	zhuā (49)
art	艺术	yì shù (42)
art exhibition	画展	huà zhǎn (50)
artist	艺术家	yì shù jiā (49)
as soon as	一...就...	yī ... jiù ... (39)
Asia	亚洲	Yà zhōu (45.p)
to ask somebody to stay	留	liú (39)
assembly hall	礼堂	lǐ táng (42)
at once	立刻	lì kè (46)
to attract	吸引	xī yǐn (49)
audience	观众	guān zhòng (40)
auditorium	礼堂	lǐ táng (42)
aunt	大娘	dà niáng (38)
auntie	阿姨	ā yí (39)
automobile	汽车	qì chē (38)

### B

bad	坏	huài (49)
bag	袋	dài (48.s)
bamboo	竹子	zhú zi (45)
banner	旗子	qí zi (40)
to be accustomed to	习惯	xí guǎn (33.s)
to be afraid	怕	pà (33)
to be away on official business	出差	chū chāi (44.s)
to be born	生	shēng (44.s)
to be concerned with	关心	guān xīn (39)
to be hospitalized	住院	zhù yuàn (46)
to be hungry	饿	è (43)
to be ill	病	bìng (32)
to be in hospital	住院	zhù yuàn (46)

be on a business trip	出差	chū chāi (44.s)
to be over	完	wán (39)
to be used to	习惯	xí guàn (33.s)
bean curd	豆腐	dòu fu (43)
to bear in mind	记	jì (39)
beasts of burden	牛马	niú mǎ (47.s)
beautiful	美	měi (41)
because	因为	yīn wei (48)
to become	成	chéng (47)
before	以前	yǐ qián (32)
Behai Park	北海	Bèi hǎi (32.p)
Beijing Languages Institute	北京语言学院	Bèi jīng Yǔ yán Xué yuàn (31.p)
the Beijing Zoo	北京动物园	Bèi jīng Dòng wù yuán (45.p)
below	下边	xià biān (34)
besides	除了...以外	chú le ... yǐ wài (47)
best	最	zuì (33)
bicycle	自行车	zì xíng chē (36)
bike	自行车	zì xíng chē (36)
bill	单	dān (34.s)
a bit	有一点儿	yǒu yì diǎnr (43)
black	黑	hēi (48)
blood	血	xuè (32)
blood pressure	血压	xuè yā (32)
blossom	开花儿	kāi huār (33)
to blow (said of wind)	刮风	guā fēng (33)
blue	蓝	lán (37)
boat	船	chuán (44)
(body) temperature	体温	tǐ wēn (46)
book	本子	běn zi (39)
booking office	售票处	shòu piào chù (41.s)
bookshelf	书架	shū jià (39.s)
to borrow	借	jiè (49)

to bother	麻烦	má fan (48)
bowl	碗	wǎn (36)
boy or girl friend	对象	duì xiàng (44.s)
to break	打破	dǎ pò (40)
bridge	桥	qiáo (44)
bright	聪明	cōng míng (39)
bright	亮	liàng (43.s)
bright	晴	qíng (33)
to bring (with)	带	dài (38)
to bring up	培养	péi yǎng (47)
broadcast	广播	guǎng bō (40)
broadcasting room	广播室	guǎng bō shì (41.s)
to build	建设	jiàn shè (31)
to build	建筑	jiàn zhù (41)
to build	修建	xiū jiàn (42)
build	个子	gè zi (32.s)
to build (road, etc)	修	xiū (38)
building	建筑	jiàn zhù (41)
bus	公共汽车	gōng gòng qì chē (38)
(bus) stop	站	zhàn (38)
but	但是	dàn shì (39)

### C

cab	出租汽车	chū zū qì chē (38.s)
cable	电报	diàn bào (34.s)
camera	照相机	zhào xiàng jī (41)
camera lens	镜头	jìng tóu (42)
the Capital International Airport, Beijing	首都国际机场	Shǒu dū Guó jì jī chǎng (31.p)
capital of a country	首都	shǒu dū (31)
the Capital Theatre	首都剧场	Shǒu dū Jù chǎng (49.p)
car	汽车	qì chē (38)

to care for	关心	guān xīn (39)
to catch	抓	zhuā (49)
to catch cold	感冒	gǎn mào (46)
centre	中间	zhōng jiān (42)
certificate of merit	奖状	jiǎng zhuàng (42)
chairman	主席	zhǔ xǐ (40)
Chairman Mao	毛主席	Máo Zhǔ xǐ (42.p)
chance	机会	jī huì (35)
to change	换	huàn (38)
change (said of money)	零钱	líng qián (36.s)
characters (in a play, novel, etc.)	人物	rén wù (44)
cheap	便宜	pián yí (36)
check-up	检查	jiǎn chá (32)
to cherish the memory of	怀念	huái niàn (47)
chinaware	瓷器	cǐ qì (36)
(a Chinese monetary unit, equal to 10 fen)	毛	máo (36)
(a Chinese monetary unit, equal to 10 jiao or mao)	块	kuài (36)
Chinese style	中式	zhōng shì (37)
Chinese tunic suit	中山装	zhōng shān zhuāng (37)
Chinese-style frock	旗袍	qí páo (37.s)
to chorus	合唱	hé chàng (49.s)
chorus	合唱	hé chàng (49.s)
Christmas Day	圣诞节	Shèng dàn Jié (48.p)
city	市	shì (34)
clean	干净	gān jìng (48)
to clean up	打扫	dǎ sǎo (48)
clear	清楚	qīng chu (41)
clear	晴	qíng (33)

clerk	营业员	yíng yè yuán (34)
to climb	爬	pá (44)
clinic	医务所	yī wù suǒ (32)
clock	钟	zhōng (31)
to close	关	guān (39.s, 46)
cloth shoes	布鞋	bù xié (37.s)
clothes	衣服	yī fu (37)
clothing	衣服	yī fu (37)
cloudy day	阴天	yīn tiān (33.s)
to clutch	抓	zhuā (49)
cold	冷	lěng (33)
college	大学	dà xué (31)
colour	颜色	yán sè (37)
coloured flag	彩旗	cǎi qí (40)
to come out	出	chū (41)
to come over	过	guò (41)
comfortable	舒服	shū fu (46)
to commemorate	纪念	jì niàn (47.s)
commemoration	纪念	jì niàn (47.s)
comments or suggestions	意见	yì jiàn (43)
commodity	货	huò (36)
(common) cold	感冒	gǎn mào (46)
comparatively	比较	bǐ jiào (43)
to compare	比较	bǐ jiào (43)
to compel	逼	bī (49)
to compete	比赛	bǐ sài (40)
competition	比赛	bǐ sài (40)
to complete	完成	wán chéng (42)
comrade	同志	tóng zhì (31)
condition	情况	qíng kuàng (35)
conductor	售票员	shòu piào yuán (38)
to connect	接	jiē (47)
considerate	周到	zhōu dào (41)

to construct	建设	jiàn shè (31)
to construct	建筑	jiàn zhù (41)
to construct	修建	xiū jiàn (42)
construction	建设	jiàn shè (31)
construction site	工地	gōng dì (42)
to contract a disease	得病	dé bìng (32)
convenient	方便	fāng biàn (42.s)
to copy (a model of calligraphy or painting, etc.)	临摹	lín mó (50)
cordial	亲切	qīn qiè (43)
correct	正确	zhèng què (49)
to correct	改	gǎi (47.s)
cotton cloth	布	bù (37)
cotton-padded jacket	棉袄	mián ǎo (37)
to cough	咳嗽	ké sou (46)
counter	柜台	guì tái (34)
courtyard	院子	yuàn zi (47)
cover	盖儿	gàir (42)
cover	面儿	miàn'r (37)
criticism	意见	yì jiàn (43)
to cross (a street)	穿马路	chuān mǎ lù (43)
crossing	路口	lù kǒu (38.s)
crowded	挤	jǐ (41)
custom	风俗	fēng sú (48.s)
custom	习惯	xí guàn (33.s)
customer	顾客	gù kè (43)
cymbidium	兰花	lán huā (50)

## D

dance	舞蹈	wǔ dǎo (49.s)
dark	黑暗	hēi àn (49)
date tree	枣树	zǎo shù (47)

dear	亲爱的	qīn ài (48)
to decide	决定	jué dìng (44)
decision	决定	jué dìng (44)
deep-fried pancake	油饼	yóu bǐng (43)
degree (C)	度	dù (33.s)
delicious	好吃	hǎo chī (43)
delighted	愉快	yú kuài (39)
department of internal medicine	科	kē (46.s)
the depth of winter	隆冬	lóng dōng (33)
to design	设计	shè jì (47)
to develop	发展	fā zhǎn (36)
to develop (a film)	洗照片	xǐ zhào piàn (42)
diary	日记	rì jì (49)
to die	死	sǐ (41)
direction	方向	fāng xiàng (38)
director	主任	zhǔ rèn (39)
to disappear	绝	jué (33)
distant place	远方	yuǎn fāng (39)
to do	干	gàn (42)
to do business	营业	yíng yè (34)
to do shadowboxing	打拳	dǎ quán (40)
doorway	门口	mén kǒu (41)
to draw	吸引	xī yǐn (49)
driver	司机	sī jī (41)
druggist	药剂士	yào jì shì (46.s)
dumpling	饺子	jiǎo zi (46)
(the duration of) time	时间	shí jiān (31)

## E

each	各	gè (43)
ear	耳朵	ěr duo (32)

to earn	挣	zhèng (35)
east	东边	dōng biān (38)
eastern part	东边	dōng biān (38)
edge	边	biān (44)
to elect	选举	xuǎn jǔ (39)
elephant	象	xiàng (45)
emissary	使者	shǐ zhě (45)
emperor	皇帝	huáng dì (41)
Emperor Chongzhen	崇祯	Chóng zhēn (41.p)
to end up	了	liǎo (42)
enough	勾	gòu (43)
to enrich	丰富	fēng fù (47)
enthusiastic	热烈	rè liè (40)
entrance	门口	mén kǒu (41)
envelope	信封	xìn fēng (34)
envoy	使者	shǐ zhě (45)
to erect	立	lì (33)
even ...	连...也...	lián ... yě ... (49)
every	各	gè (43)
examination	考试	kǎo shì (35)
to examine by fluoroscope	透视	tòu shì (32)
exceedingly	极了	jí le (40)
except	除了...以外	chú le ... yǐ wài (47)
excited	激动	jī dòng (40)
to exercise (oneself)	运动	yùn dòng (40)
exhausting	辛苦	xīn kǔ (31)
expensive	贵	guì (36.s)
to explain	讲解	jiǎng jiě (47)
to extend	接	jiē (47)
extremely	极了	jí le (40)
eye	眼睛	yǎn jīng (32)

**F**

to fall ill	得病	dé bìng (32)
fat	肥	fēi (37)
fat	胖	pàng (37.s)
father's younger brother	叔叔	shū shu (39)
to fear	怕	pà (33)
to feel	觉得	jué de (33)
feel anxiously	着急	zhāo jí (35)
to feel embarrassed	不好意思	bù hǎo yì si (39)
to feel embarrassing (to do something)	不好意思	bù hǎo yì si (39)
to feel tired	累	lèi (43)
feeling	感想	gǎn xiǎng (47)
festival	节	jié (48)
festival	节日	jié rì (48)
(fig.) act in a way that defeats one's purpose	南辕北辙	nán yuán běi zhé (38.s)
(fig.) old people may still cherish high aspirations	老骥伏枥,志在千里	lǎo jì fú lì, zhì zài qiān lǐ (39)
(fig.) ruin the effect by adding what is superfluous	画蛇添足	huà shé tiān zú (36.s)
figure	人物	rén wù (44)
to fill	填	tián (32.s)
to finish	完	wán (39)
to finish	完成	wán chéng (42)
firecracker	爆竹	bào zhú (48)
first	先	xiān (32)
fit	合适	hé shì (37)
flag	旗子	qí zi (40)
fog	雾	wù (33.s)

food	粮食	liáng shi (48.s)
foot	脚	jiǎo (36.s, 41)
for	对	duì (39)
for	因为	yīn wei (48)
to force	逼	bī (49)
forecast	预报	yù bào (33.s)
foreign country	外国	wài guó (45)
forever	永远	yǒng yuǎn (39)
form	单	dān (34.s)
form (application form, etc.)	表	biǎo (32)
formalities	手续	shǒu xù (31)
former residence	故居	gù jū (47)
to foster	培养	péi yǎng (47)
Fragrance Hill (Park)	香山	Xiāng shān (33.p)
fried cake	炸糕	zhá gāo (43)
full name	姓名	xìng míng (34)
funny	可笑	kě xiào (45)

## G

gardens	园林	yuán lín (44)
to get	拿	ná (32)
to get off (bus, etc.)	下	xià (38)
gift	礼物	lǐ wù (48)
to give change	找钱	zhǎo qián (36)
to give or have an injection	打针	dǎ zhēn (46)
to go (to a place)	往	wǎng (38)
to go home to visit one's family	探亲	tàn qīn (44.s)
to go out	出	chū (41)
goods	货	huò (36)
to graduate	毕业	bì yè (44.s)

grain	粮食	liáng shi (48.s)
grandma	姥姥	lǎo lao (46)
grandpa	爷爷	yé ye (42)
grass	草	cǎo (44)
great	伟大	wēi dà (47)
Great Hall of the People	人民大会堂	Rén mín Dà huì táng (42.p)
the Great Wall	长城	Cháng chéng (32.p)
green	青	qīng (44)
green light	绿灯	lǜ dēng (43.s)
grey	灰	huī (37)
to grow	种	zhǒng (46)
gruel	粥	zhōu (43)
Guangzhou	广州	Guǎng zhōu (44.p)
guest	客人	kè ren (39)
guide	讲解员	jiǎng jiě yuán (41.s, 47)
guide	向导	xiàng dǎo (41)

## H

habit	习惯	xí guàn (33.s)
hair (on the human head)	头发	tóu fa (32.s)
hand	手	shǒu (39.s, 46)
to hang	吊	diào (41)
to hang	挂	guà (34)
happy	愉快	yú kuài (39)
Happy New Year	恭贺新禧	gōng hè xīn xǐ (48)
hard	辛苦	xīn kǔ (31)
hare	兔子	tù zi (48)
to have a check-up	检查	jiǎn chá (32)
have a fever	发烧	fā shāo (46)
to have a holiday or vacation	放假	fàng jià (35)
to have a reunion	团聚	tuán jù (48)

to have something made to order	定作	dìng zuò (37)
head	头	tóu (45)
head	主任	zhǔ rèn (39)
heart	心脏	xīn zàng (32)
heaven	天	tiān (44)
heavy	重	zhòng (42)
height	个子	gè zi (32.s)
heritage	遗产	yí chǎn (47)
hill	山	shān (41)
history	历史	lì shǐ (36)
to hold or attend a meeting	开会	kāi huì (31.s)
holiday	节日	jié rì (48)
to hope	希望	xī wàng (31)
hope	希望	xī wàng (31)
horse	马	mǎ (38)
hospital	医院	yī yuàn (46)
hot	热	rè (33)
hotel	旅馆	lǚ guǎn (41.s)
hour	小时	xiǎo shí (31)
how	多么	duō me (44)
how	怎么	zěn me (38)
human excrement	大便	dà biàn (46.s)
hundred	百	bǎi (33)
hungry	饿	è (43)

## I

(I'm) sorry	对不起	duì bu qǐ (41)
ice-lolly	冰棍儿	bīng gùn er (42)
ice-sucker	冰棍儿	bīng gùn er (42)
identical	一样	yí yàng (37)
if	要是	yào shì (41)

illness	病	bìng (32)
immediately	立刻	lì kè (46)
the Imperial Palace	故宫	Gù gōng (41.p)
impressions	感想	gǎn xiǎng (47)
in a low voice	小声	xiǎo shēng (46)
in a moment	一会儿	yí huìr (31.s)
in all	一共	yí gòng (36)
in the past	以前	yǐ qián (32)
to increase	提高	tí gāo (36)
injection	针	zhēn (46)
intelligent	聪明	cōng míng (39)
international	国际	guó jì (31)
intersecion	路口	lù kǒu (38.s)
invalid	病人	bìng rén (46.s)
it	它	tā (44)
it doesn't matter	没关系	méi guān xi (41)
it is said that	听说	tīng shuō (41)
item	节目	jié mù (49.s)

## J

jade	玉	yù (36)
Jiangxi (name of a Chinese province)	江西	Jiāng xī (36.p)
jiao	毛	máo (36)
Jingdezhen (name of a Chinese city)	景德镇	Jīng dé zhèn (36.p)
job	活儿	huór (42)
jujube tree	枣树	zǎo shù (47)
to jump	跳	tiào (44)
just	刚	gāng (38)

## K

to keep	保持	bǎo chí (40)
---------	----	--------------

to kill	杀	shā (49)
kilogram (kg.)	公斤	gōng jīn (42.s)
kind	亲切	qīn qiè (43)
kind	种	zhǒng (36)
(a kind of	太极拳	tài jí quán (40)
traditional Chinese		
shadowboxing)		
to knock (at a door)	敲	qiāo (33)
knowledge	知识	zhī shi (32)
Kunming Lake	昆明湖	Kūn míng Hú (44.p)

## L

to labor	劳动	láo dòng (49)
lake	湖	hú (44)
lamp	灯	dēng (34.s, 48)
landscape	风景	fēng jǐng (44)
landscape garden	园林	yuán lín (44)
lane	胡同	hú tòng (38.s)
language	语言	yǔ yán (31)
lantern	灯	dēng (48)
lantern	灯笼	dēng long (48)
the Lantern Festival	元宵节	Yuán xiāo Jié (48.s)
the Lantern Festival	灯节	Dēng Jié (48.s)
(15th of first month		
of the lunar		
calendar)		
last	最後	zuì hòu (50)
last (time)	上次	shàng cì (37)
lately	最近	zuì jìn (32)
later	后来	hòu lái (45)
laughable	可笑	kě xiào (42.s)
to lay (the table)	摆	bǎi (48)
leaf	叶子	yè zi (33)
lean	瘦	shòu (37)

least	最	zuì (33)
to leave a message	留言	liú yán (47)
to leave hospital	出院	chū yuàn (47.s)
to leave one's	留言	liú yán (47)
comments		
leg	腿	tuǐ (45)
to lend	借	jiè (49)
length	长短	cháng duǎn (37)
to let off	放爆竹	fàng bào zhú (48)
firecrackers		
letter box	信箱	xìn xiāng (34.s)
to liberate	解放	jiě fàng (36)
lid	盖子	gài zi (42)
to lie	躺	tǎng (46)
life	生活	shēng huó (44.s, 47)
life	生命	shēng mìng (32)
light	灯	dēng (34.s, 48)
light	亮	liàng (43.s)
like this	这样	zhè yàng (32)
to line up	排队	pái duì (38)
lion	狮子	shī zi (42)
list	单	dān (34.s)
a little while	一会儿	yí huìr (31.s, 41)
to live	活	huó (47)
to live	生活	shēng huó (44.s, 47)
liver	肝	gān (32.s)
living	活	huó (47)
local flavor	风味	fēng wèi (43)
local style	风味	fēng wèi (43)
long	长	cháng (31)
Long Corridor	长廊	Cháng Láng (44.p)
Longevity Hill	万寿山	Wàn shòu Shān (44.p)
to look out	当心	dāng xīn (43.s)
looks	样子	yàng zi (45)



loose-fitting	肥	fei (37)
to lose	丢	diū (41.s)
loud voice	大声	dà shēng (34)
to love	爱	ài (45)
lovely	可爱	kě ài (45)
lunch room	小吃店	xiǎo chī diàn (43)
lungs	肺	fèi (32)
-ly	地	de (34)

## M

to mail	寄	jì (34)
mail box	信箱	xìn xiāng (34.s)
to make (dumplings)	包	bāo (46)
to make (money)	挣	zhèng (35)
to make it convenient for	方便	fāng biàn (42.s)
to make up one's mind	决定	jué dìng (44)
to make use of	利用	lì yòng (35)
man	男子	nán zǐ (40)
man of letters	文学家	wén xué jiā (47)
manner	样子	yàng zi (45)
to manufacture	生产	shēng chǎn (36)
marble pillar (ornamental column erected in front of palaces, tombs, etc.)	华表	huá biǎo (42)
mass	群众	qún zhòng (47.s)
master	师傅	shī fu (39.s)
master worker	师傅	shī fu (43)
match	比赛	bǐ sài (40)
material (maternal)	料子	liào zi (37.s)
grandmother	姥姥	lǎo lao (46)

may	可能	kě néng (46)
meaning	意思	yì sī (39)
to measure	量	liàng (32)
(a measure word (for poem))	首	shǒu (33)
(a measure word for people)	名	míng (40)
(measure word for textile or picture)	幅	fú (44)
(a measure word for vehicles)	辆	liàng (37)
(a measure word)	把	bǎ (47)
(a measure word)	笔	bǐ (50)
(a measure word)	遍	biàn (32)
(a measure word)	次	cì (31)
(a measure word)	度	dù (33.s)
(a measure word)	分	fēn (36)
(a measure word)	封	fēng (34)
(a measure word)	壶	hú (36)
(a measure word)	间	jiān (47)
(a measure word)	块	kuài (36)
(a measure word)	毛	máo (36)
(a measure word)	秒	miǎo (40)
(a measure word)	篇	piān (47)
(a measure word)	片	piàn (46.s)
(a measure word)	套	tào (36)
(a measure word)	枝	zhī (50)
(a measure word)	种	zhǒng (36)
(a measure word)	座	zuò (44)
(measure word)	米	mǐ (37)
(a measure word, bowl)	碗	wǎn (36)
(a measure word, centimetre)	公分	gōng fēn (37)

(a measure word, for birds and some animals, etc.)	只	zhǐ (45)
(a measure word, for sentences or lines of verse)	句	jù (39)
(a measure word, page)	页	yè (50)
(a measure word, use with plants)	株	zhū (47)
medical department	内科	nèi kē (32)
medicine	药	yào (46)
menu	菜单	cài dān (43.s)
metre	米	mǐ (37)
middle	中间	zhōng jiān (42)
midwinter	隆冬	lóng dōng (33)
milk	牛奶	niú nǎi (43)
mirror	镜子	jìng zi (44)
mist	雾	wù (33.s)
mistake	错误	cuò wù (47.s)
(a modal particle)	之	zhī (43)
model	典型	diǎn xíng (42)
modernization	现代化	xiàn dài huà (31)
money	钱	qián (35)
Monument to the People's Heroes	人民英雄纪念碑	Rén mín Yīng xióng jì niàn bēi (42.p)
most	最	zuì (33)
mother	母亲	mǔ qīn (44)
motorcycle	摩托车	mó tuō chē (41.s)
mountain	山	shān (41)
mouth	嘴	zuǐ (32.s)
to move	扳	bān (42.s)
to move	动	dòng (42)
to move	感动	gǎn dòng (49)
moving	感动	gǎn dòng (49)

Museum of Chinese History	中国历史博物馆	Zhōng guó lì shǐ bó wù guǎn (42.p)
music, esp. folk music, for traditional instruments	民乐	mín yuè (49.s)

## N

(name of a child)	小冬	Xiǎo dōng (42.p)
(name of a child)	小红	Xiǎo hóng (42.p)
(name of a city)	广州	Guǎng zhōu (44.p)
(name of a collection of prose poems)	野草	Yě cǎo (47.p)
(name of a collection of short stories)	彷徨	Páng huáng (47.p)
(name of a hill in Jingshan park)	景山	Jǐng shān (41.p)
name of a novel	骆驼祥子	Luò tuo xiáng zi (49.p)
(name of a novel), "Romance of the Three Kingdoms"	三国演义	Sān guó yǎn yì (44.p)
(name of a park in Beijing)	景山公园	Jǐng shān Gōng yuán (41.p)
name of a person	藤野	Téng yě (47.p)
(name of a person)	陈毅	Chén Yì (33.p)
(name of a person)	达尼亚	Dá ní yà (44.p)
(name of a person)	老舍	Lǎo Shě (49.p)
(name of a person)	李自成	Lǐ Zì chéng (41.p)
(name of a person)	小兰	Xiǎo lán (39.p)
(name of a person)	张华光	Zhāng Huá guāng (31.p)
(Name of a person)	张华明	Zhāng Huá míng (41.p)
(name of a place in Beijing)	阜成门	Fù chéng mén (47.p)
(name of a place in Beijing)	西三条	Xī sān tiáo (47.p)

(name of a place)	万寿山	Wàn shòu Shān (44.p)
(name of a street in Beijing)	平安里	Píng ān lǐ (38.p)
(name of a street in Beijing)	三里河	Sān lǐ hé (38.p)
(name of a street in Beijing)	三里屯	Sān lǐ tún (38.p)
(name of child)	阳阳	Yáng yáng (48.p)
name of panda	丽丽	Lì lì (45.p)
(Name of person)	豌豆赵	Wān dòu Zhào (43.p)
Nanjing (city)	南京	Nán jīng (34.p)
National Art Gallery	中国美术馆	Zhōng guó Měi shù guǎn (50.p)
native	本	běn (34)
near	近	jìn (44)
neat	整齐	zhěng qí (48)
neat and tidy	干净	gān jìng (48)
needle	针	zhēn (46)
neighbor	邻居	lín jū (39)
new term begins	开学	kāi xué (35)
New Year	新年	xīn nián (48)
New Year (or Spring Festival) picture	年画儿	nián huàr (48)
New Year scrolls	春联	chūn liǎn (48)
New Year's Eve	除夕	chú xī (48.s)
New Year's Eve family dinner	年夜饭	nián yè fàn (48.s)
next week	下星期	xià xīng qī (37)
nice and cold	凉快	liáng kuai (33.s)
nice and warm	暖和	nuǎn huó (33.s)
no sooner ... than ...	一...就...	yī ... jiù ... (39)
normal	正常	zhèng cháng (32)
north	北边	běi biān (38.s, 47)
northern part	北边	běi biān (38.s, 47)
nose	鼻子	bí zi (32)

not ... until...	才	cái (41)
not only ..., but also ...	不但...而且	bú dàn ... ér qiě (49)
...		
notebook	本子	běn zi (39)
novel	小说	xiǎo shuō (41)
nurse	护士	hù shì (46.s)

**O**

(of a play, movie, etc.) to begin	开演	kāi yǎn (49.s)
(of flowers) to open	开花儿	kāi huār (33)
out		
(of weather) fine	晴	qíng (33)
office	办公室	bàn gōng shì (47.s)
old	老	lǎo (31)
one of...	...之一	... zhī yī (49)
only	只	zhǐ (36)
only	只有	zhǐ yǒu (44)
only a short while ago	刚	gāng (38)
only just	才	cái (41)
to open	打开	dǎ kāi (50)
opportunity	机会	jī huì (35)
or	要不	yào bu (37)
or else	要不	yào bu (37)
orchid	兰花	lán huā (50)
ordinary mail	平信	píng xìn (34.s)
other	别的	bié de (43)
other people	别人	bié rén (36.s)
others	别人	bié rén (36.s)
otherwise	要不	yào bu (37)
out of order	坏	huài (39.s)
outside	面儿	miàn'r (37)
overcast sky	阴天	yīn tiān (33.s)

overseas Chinese	华侨	huá qiáo (31)
oxen and horses	牛马	niú mǎ (47.s)
<b>P</b>		
page	页	yè (50)
pagoda	塔	tǎ (44)
pain	疼	téng (46)
to paint	画	huà (36)
painting	画儿	huàr (36)
panda	熊猫	xióng māo (45)
panda exhibition	熊猫馆	xióng māo guǎn (45)
hall		
parcel	包裹	bāo guǒ (34.s)
park	公园	gōng yuán (33)
park	园林	yuán lín (44)
parking lot (for bicycles)	存车处	cún chē chù (43.s)
a particle (indicates accompanying action)	着	zhe (34)
(a particle)	地	de (34)
(a particle)	过	guò (32)
to pass away	逝世	shì shì (50)
to pass by	过	guò (41)
passport	护照	hù zhào (31.s)
to paste	贴	tiē (48)
patient	病人	bìng rén (46.s)
pavilion	亭子	tíng zi (41)
to pay (money)	交	jiāo (37)
pay a New Year call	拜年	bài nián (48)
pea gruel	豌豆粥	wān dòu zhōu (43)
people	群众	qún zhòng (47.s)
to perform	演	yǎn (49)
to perform	演出	yǎn chū (49)

performance	演出	yǎn chū (49)
performer	演员	yǎn yuán (49.s)
pharmacist	药剂士	yào jì shì (46.s)
photograph	图片	tú piàn (34)
a physical examination	检查	jiǎn chá (32)
picture	画儿	huàr (36)
picture	图片	tú piàn (34)
place	地方	dì fāng (32)
to place	放	fàng (34)
place (e.g. among winners)	名	míng (40)
to plant	种	zhǒng (46)
plate	牌子	pái zi (34)
platform	主席台	zhǔ xǐ tái (40)
to play	演	yǎn (49)
to play (string instruments)	拉	lā (31.s)
player	运动员	yùn dòng yuán (40)
pleasantly cool	凉快	liáng kuài (33.s)
plum blossom	梅花	méi huā (33)
plump	胖	pàng (37.s)
pneumonia	肺炎	fèi yán (32)
poem	诗	shī (33)
poetry	诗	shī (33)
to point at	指	zhǐ (34)
(a point of) time	时间	shí jiān (31)
to point to	指	zhǐ (34)
porcelain	瓷器	cí qì (36)
porridge	粥	zhōu (43)
possible	可能	kě néng (46)
to post	寄	jì (34)
post office	邮局	yóu jú (34)
post-office box (P.O.B)	信箱	xìn xiāng (34.s)

postcard	明信片	míng xìn piàn (34)
pot	壶	hú (36)
precious	珍贵	zhēn guì (45)
(a prefix indicating order)	第	dì (31)
(a prefix)	初	chū (48)
premier	总理	zǒng lǐ (50)
Premier Zhou	周总理	Zhōu Zǒng lǐ (50.p)
(a preposition)	把	bǎ (46)
(a preposition)	被	bei (49)
(a preposition)	叫	jiào (49)
(a preposition)	让	ràng (49)
prescription	药方	yào fāng (46.s)
present	礼物	lǐ wù (48)
a previous (occasion)	上次	shàng cì (37)
price	价钱	jià qián (36.s)
probable	可能	kě néng (46)
to produce	生产	shēng chǎn (36)
programme	节目	jié mù (49.s)
(a pronoun)	之	zhī (43)
public	公共	gōng gòng (38)
to push	推	tuī (43.s)
to put	摆	bǎi (48)
to put	放	fàng (34)
to put forward	提	tí (43)
to put in order	收拾	shōu shì (48)
to put on a show	演出	yǎn chū (49)
to put somebody to trouble	麻烦	má fan (48)
to put up	挂	guà (34)

## Q

Qi Bai Shi (name of a person)	齐白石	Qí Bái shí (36.p)
a qualified worker	师傅	shī fu (39.s)
quality	质量	zhì liàng (36)
quite	比较	bǐ jiào (43)

## R

rabbit	兔子	tù zi (48)
radio	收音机	shōu yīn jī (34.s)
radio (or wire-broadcasting)	广播员	guǎng bō yuán (41.s)
announcer		
to rain	下雨	xià yǔ (33)
rain	雨	yǔ (33)
raincoat	雨衣	yǔ yī (37.s)
to raise	提高	tí gāo (36)
(read, speak, etc.) loudly	大声	dà shēng (34)
to realize	实现	shí xiàn (31)
receipt	收据	shōu jù (34.s)
to receive	收	shōu (34)
recently	最近	zuì jìn (32)
record	记录	jì lù (40)
to record	录音	lù yīn (46)
to record (sound, voice)	录音	lù yīn (31.s)
recording	录音	lù yīn (31.s, 46)
to recover	恢复	huī fù (47.s)
(red and green) traffic light	红绿灯	hóng lǜ dēng (38.s)
red autumnal leaves (of the maple, etc.)	红叶	hóng yè (33)
red lotus	红莲	hóng lián (50)
refreshments	小吃	xiǎo chī (43)
to regard as	作	zuò (47)

to register (a letter, etc.)	挂号	guà hào (34)
register card	挂号证	guà hào zhèng (46.s)
regular	正常	zhèng cháng (32)
to relieve oneself	解 尿	jiě (46.s)
to remain	留	liú (39)
to remember	记	jì (39)
respectively	各	gè (43)
restaurant	饭馆	fàn guǎn (43)
result	成绩	chéng jī (35)
to retain	保持	bǎo chí (40)
to retire	退休	tuì xiū (39)
to reunite	团聚	tuán jù (48)
rich	丰富	fēng fù (47)
to ride (a bicycle)	骑	qí (37)
ridiculous	可笑	kě xiào (42.s, 45)
right	正确	zhèng què (49)
road	路	lù (31)
road	马路	mǎ lù (38)
rock	石头	shí tou (42)
room	屋子	wū zi (48)
rostrum	主席台	zhǔ xǐ tái (40)
to run	跑	pǎo (38)

## S

sack	袋	dài (48.s)
same	一样	yí yàng (37)
scenery	风景	fēng jǐng (44)
school	学校	xué xiào (31)
school opens	开学	kāi xué (35)
sea	海	hǎi (42.s, 50)
seat	座位	zuò wèi (38)
second	秒	miǎo (40)

to see (a doctor, etc.)	看病	kàn bìng (32)
to sell	卖	mài (49)
semester	学期	xué qī (35)
serious	利害	lì hai (46)
to serve	服务	fú wù (43)
set	套	tào (36)
Shanghai	上海	Shàng hǎi (31.p)
shop	店	diàn (43)
shop assistant	售货员	shòu huò yuán (36)
shop assistant	营业员	yíng yè yuán (34)
shopkeeper	掌柜	zhǎng guì (49)
short	短	duǎn (37)
a short note	条子	tiáo zi (39.s)
short story	小说	xiǎo shuō (41)
to shout	喊	hǎn (44)
show	演出	yǎn chū (49)
to shut	关	guān (39.s, 46)
side	边	biān (44)
sign	迹	jī (33)
sign	牌子	pái zi (34)
silk fabric	绸子	chóu zi (37)
simple and unadorned	简朴	jiǎn pǔ (47)
situation	情况	qíng kuàng (35)
a slip of paper	条子	tiáo zi (39.s)
(the smallest Chinese monetary unit)	分	fēn (36)
to smile	微笑	wēi xiào (50)
snack	小吃	xiǎo chī (43)
snack bar	小吃店	xiǎo chī diàn (43)
snow	雪	xuě (33)
so	这么	zhè me (42)
so	这样	zhè yàng (32)

socialism	社会主义	shè huì zhǔ yì (31)
society	社会	shè huì (49)
socks	袜子	wà zi (37.s)
solo	独唱	dú chàng (49.s)
to solo	独唱	dú chàng (49.s)
some (exist)	有的	yǒu de (34)
son	儿子	ér zi (48)
soprano	女高音	nǚ gāo yīn (49.s)
sore	疼	téng (46)
sort	种	zhǒng (36)
south	南边	nán biān (38)
South Asia	南亚	Nán Yà (45.p)
southern part	南边	nán biān (38)
to speak	讲	jiǎng (38)
(speak) in whispers	小声	xiǎo shēng (46)
speciality	专业	zhuān yè (35)
specialized subject	专业	zhuān yè (35)
spectators	观众	guān zhòng (40)
to spend (money)	花	huā (37)
to spend one's holidays	度假	dù jià (44.s)
spoken drama	话剧	huà jù (49)
sport	运动	yùn dòng (40)
sports meet	运动会	yùn dòng huì (40)
sportsground	操场	cāo chǎng (40)
sportsman	运动员	yùn dòng yuán (40)
spring	春天	chūn tiān (33.s, 39)
Spring Festival	春节	Chūn Jié (48.p)
Spring Festival couplets	春联	chūn lián (48)
square	广场	guǎng chǎng (41)
square metre	平方米	píng fāng mǐ (42.s)
to squeeze	挤	jǐ (41)
stamp	邮票	yóu piào (34)

to stand	立	lì (33)
to stand erect	挺立	tǐng lì (50)
to stand upright	挺立	tǐng lì (50)
state of affairs	情况	qíng kuàng (35)
stature	个子	gè zi (32.s)
still aspires to gallop a thousand li	老骥伏枥,志在千里	lǎo jì fú lì, zhì zài qiān lǐ (39)
stockings	袜子	wà zi (37.s)
stomach	胃	wèi (32.s)
stone	石头	shí tou (42)
stool	大便	dà biàn (46.s)
store	店	diàn (43)
story	故事	gù shì (38)
stout	胖	pàng (37.s)
strange	奇怪	qí guài (35)
street	街	jiē (38.s)
street	街道	jiē dào (39)
street	马路	mǎ lù (38)
subway	地铁	dì tiě (38.s)
to succeed	成功	chéng gōng (49)
such	这么	zhè me (42)
such	这样	zhè yàng (32)
sufficient	勾	gòu (43)
sugar	糖	táng (43)
to suggest	提	tí (43)
suitable	合适	hé shì (37)
Summer Palace	颐和园	Yí hé yuán (33.p)
summer vacation	暑假	shǔ jià (35)
the sun	太阳	tài yang (44)
sunglasses	墨镜	mò jìng (45)
surname and given name	姓名	xìng míng (34)
(a surname)	黄	Huáng (48.p)
(a surname)	赵	Zhào (31.p)

surprised	奇怪	qí guài (35)
to surrender	屈服	qū fú (33)
to sweep	扫	sǎo (48)
sweet dumplings	元宵	yuán xiāo (43)
made of glutinous rice flour		
synopsis (of a play or film)	说明书	shuō míng shū (49.s)

## T

tablets	片	piàn (46.s)
tail	尾巴	wěi ba (47)
to take	拿	ná (32)
to take (along)	带	dài (38)
to take (somebody) for	作	zuò (47)
to take away	扳	bān (42.s)
to take care	当心	dāng xīn (43.s)
to take X-ray examination	透视	tòu shì (32)
to talk	讲	jiǎng (38)
talk	话	huà (31)
tall	高	gāo (37)
Tangshan (name of a Chinese city)	唐山	Tāng shān (36.p)
(tape) recorder	录音机	lù yīn jī (46)
tasty	好吃	hǎo chī (43)
taxi	出租汽车	chū zū qì chē (38.s)
tea service	茶具	chá jù (36)
tea set	茶具	chá jù (36)
teacup	茶碗	chá wǎn (36)
teahouse	茶馆	chá guǎn (49)
teapot	茶壶	chá hú (36)
telegram	电报	diàn bào (34.s)

ten thousand	万	wàn (42)
term	学期	xué qī (35)
terminal point	终点	zhōng diǎn (38)
terminus	终点	zhōng diǎn (38)
terrible	利害	lì hai (46)
to test	考	kǎo (35)
to test	考试	kǎo shì (35)
The (Beijing) Department Store	百货大楼	Bǎi huò Dà lóu (36.p)
The Beijing Iron and steel Engineering Institute	钢铁学院	Gāng tiě Xué yuàn (38.p)
to the highest (lowest) degree	最	zuì (33)
"The Monkey Creates Havoc in Heaven"	大闹天宫	Dà nào tiān gōng (32.p)
theater	剧场	jù chǎng (49)
there is no need to (there is something) wrong with	不用	bù yòng (31.s)
they (refers to things, animals only)	它们	huài (39.s)
thick	它们	tā men (45)
thin	厚	hòu (36.s)
thin	薄	báo (36)
to think	瘦	shòu (37)
to think of	觉得	jué de (33)
thirsty	怀念	huái niàn (47)
this (one's own)	渴	kě (43.s)
though	本	běn (34)
thoughtful	虽然	suī rán (39)
thousand	周到	zhōu dào (41)
Tiananmen (Gate of Heavenly peace)	千	qiān (42)
	天安门	Tiān ān mén (34.p)



Tiananmen square	天安门广场	Tiān ān mén Guāng chǎng (41.p)
ticket office	售票处	shòu piào chù (41.s)
ticket seller	售票员	shòu piào yuán (38)
tidy	整齐	zhěng qí (48)
to tidy up	收拾	shōu shì (48)
tiger	老虎	lǎo hǔ (47)
tight	瘦	shòu (37)
time	次	cì (31)
to	对	duì (39)
to subscribe to (a newspaper, etc.)	订	dìng (36.s)
to touch	感动	gǎn dòng (49)
toward	往	wàng (38)
trace	迹	jī (33)
track	迹	jī (33)
trade	贸易	mào yì (44)
the traditional Chinese calendar	夏历	xià lì (48.s)
traffic signal	红绿灯	hóng lǜ dēng (38.s)
(train) bound for	往	wàng (38)
to travel	旅行	lǚ xíng (44)
tree	树	shù (33)
trolleybus	电车	diàn chē (38)
trouble	麻烦	má fan (48)
troublesome	麻烦	má fan (48)
to turn a corner	拐弯	guǎi wān (38)
to turn into	成	chéng (47)
type	种	zhǒng (36)
typical	典型	diǎn xíng (42)

## U

uncle	大爷	dà ye (38)
uncle	叔叔	shū shu (39)

under	下边	xià biān (34)
the underground	地铁	dì tiě (38.s)
underneath	下边	xià biān (34)
(a unit of length (=0.33 metre))	尺	chǐ (42.s)
the United States (of America)	美国	Měi guó (31.p)
university	大学	dà xué (31)
to use	利用	lì yòng (35)

## V

vacation	假期	jià qī (35)
valuable	珍贵	zhēn guì (45)
to vanish	绝	jué (33)
various	各	gè (43)
verse	诗	shī (33)
violin	小提琴	xiǎo tí qín (31.s)
visitor	客人	kè ren (39)
visitor's book	留言簿	liú yán bù (47)

## W

wall	墙	qiáng (34)
ward (of a hospital)	病房	bìng fǎng (46)
wardrobe	衣柜	yī guì (39.s)
warm	暖和	nuǎn huó (33.s)
warm	热烈	rè liè (40)
to wash	洗	xǐ (41)
way	路	lù (31)
we (including the person spoken to)	咱们	zán men (38)
to wear (e.g. cap, glasses, gloves)	戴	dài (45)
weather	天气	tiān qì (31)

well	舒服	shū fu (46)
west	西边	xī biān (38.s, 41)
western part	西边	xī biān (38.s, 41)
(Western-style) suit	西装	xī zhuāng (37.s)
what	多么	duō me (44)
whole	全	quán (48)
why	为什么	wèi shén me (34)
why	怎么	zěn me (38)
wide	宽	kuān (42)
wind	风	fēng (33)
window	窗户	chuāng hu (46)
window	窗口	chuāng kǒu (34)
winter jasmine	迎春花	yíng chūn huā (50)
winter vacation	寒假	hán jià (35)
wish	希望	xī wàng (31)
to wish	希望	xī wàng (31)
wish somebody a Happy New Year	拜年	bài nián (48)
with much toil	辛苦	xīn kǔ (31)
(woolen) sweater	毛衣	máo yī (37.s)
word	话	huà (31)
to work	干	gàn (42)
to work	劳动	láo dòng (49)
work	活儿	huór (42)
works (of literature and art)	作品	zuò pǐn (49)
workshop	车间	chē jiān (39)
the world	世界	shì jiè (50)
to wrap	包	bāo (46)
(wrist) watch	表	biǎo (35)
writer	文学家	wén xué jiā (47)
writings	文章	wén zhāng (47)
wrong	错	cuò (38)

## Y

year	年	nián (48)
to yield	屈服	qū fú (33)
youth	青年	qīng nián (47)
yuan	块	kuài (36)

## Z

zero	零	líng (36)
Zhou Enlai	周恩来	Zhōu En lái (50.p)
zoo	动物园	dòng wù yuán (45)

This vocabulary list is available at <http://kmratu.com/chinese/>